

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AYUN PA
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST

Ngày 06-7-2022

"Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AYUN PA - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Siu Lanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nhàn.

2. Ông Trần Văn Công.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay Ha -Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2022, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXX-ST, ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn T. T. A, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Hẻm H B T, phường S B, thị xã A P, tỉnh G. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Thân T. Đ. V. B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 2, phường H B, thị xã A P, tỉnh G. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trâm trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn T. T. A và anh Thân T. Đ. V. B chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại UBND thị trấn A P, huyện A P (nay là phường Đ K, thị xã A P) tỉnh G trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng cũng hạnh

phúc nhưng gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng vì không hợp nhau, ngoài ra anh Văn còn không chung thủy. Khoảng 6 năm nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Từ khi mâu thuẫn đến nay chị A đã nhiều lần làm đơn khởi kiện xin ly hôn với anh B nhưng vì thương con, không muốn gia đình tan vỡ nên chị lại xin rút đơn khởi kiện. Nay chị A thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Thân T. Đ. V. B.

- Về con chung: Chị Nguyễn T. T. A và anh Thân T. Đ. V. B có 02 con chung là Thân T. T. C, sinh ngày 28/4/2000 và Thân T. T. D, sinh ngày 16/3/2005. Hiện cháu C đã thành niên và tự lập được nên chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu D hiện chưa thành niên và đang sống với chị nên sau khi ly hôn chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D. Về cấp dưỡng nuôi con, chị A không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi cháu D.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn T. T. A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về phía bị đơn anh Thân T. Đ. V. B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, biết việc chị Nguyễn T. T. A khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nhưng anh B không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, không cung cấp bản tự khai trình bày ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, bị đơn anh Thân T. Đ. V. B vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn T. T. A đã chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn anh Thân T. Đ. V. B không chấp hành và không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình như không đến Tòa án làm việc và không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy mâu thuẫn giữa chị Nguyễn T. T. A và anh Thân T. Đ. V. B là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử cho chị Nguyễn T. T. A ly hôn với anh Thân T. Đ. V. B.

Về con chung: Giao con chung Thân T. T. D, sinh ngày 16/3/2005 cho chị Nguyễn T. T. A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Còn cháu Thân T. T. C, sinh ngày

28/4/2000 hiện đã thành niên và tự lập được, chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét đến.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn T. T. A không yêu cầu anh Thân T. Đ. V. B phải cấp dưỡng nuôi cháu Thân T. T. D nên không xem xét đến.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn chị A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con; bị đơn anh B hiện đang cư trú tại: Tổ 2, phường H B, thị xã A P, tỉnh G nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A P, tỉnh G theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Bị đơn anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về phạm vi giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, biết được các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên anh B không hợp tác, không có yêu cầu phản tố; không trình bày ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không giao, nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh B xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/12/1999 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A P, huyện A P (nay là phường Đ K, thị xã A P) tỉnh G theo quy tại khoản 1, khoản 5 Điều 3 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình thì “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định, Tòa án chỉ giải quyết cho ly hôn nếu “*...có căn cứ về việc vợ, chồng có*

hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

HĐXX nhận thấy, quá trình sống chung giữa chị A và anh B đã nảy sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ trách nhiệm trong gia đình. Hiện vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa nên chị A yêu cầu được ly hôn với anh B. Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình ngày 02/6/2022 cũng thể hiện: Khoảng 6 đến 7 năm nay vợ chồng chị A và anh B sống ly thân, không còn sống chung với nhau nữa. Thi thoảng có thấy anh B về thăm vợ con, hiện anh B đang sống tại tổ 2, phường H B, thị xã A P. Về phía bị đơn anh B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết việc chị A khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con nhưng anh B không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, không cung cấp bản tự khai trình bày ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay anh B cũng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Điều này chứng tỏ anh B không còn coi trọng, quan tâm đến cuộc sống hôn nhân của hai vợ chồng và không muốn tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc với chị A nữa.

Xét thấy, chị A và anh B sống ly thân đã lâu, mâu thuẫn vợ chồng là có thật và đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị A đã nhiều lần gửi đơn xin ly hôn anh B, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A xử cho chị A được ly hôn với anh B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị A và anh B có 02 con chung là Thân T. T. C, sinh ngày 28/4/2000 và Thân T. T. D, sinh ngày 16/3/2005. Hiện cháu C đã thành niên và tự lập được nên chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu D hiện chưa thành niên và đang sống với chị A nên sau khi ly hôn chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Xét thấy, hiện cháu Thân T. T. D đang sống với chị A, được chị A trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc phát triển bình thường. Mặt khác khi được hỏi ý kiến, nguyện vọng muốn được ở với ai thì cháu D cũng có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Do đó để con có cuộc sống ổn định, không bị xáo trộn, HĐXX xét thấy cần tiếp tục giao cháu D cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với điều kiện hiện tại và nguyện vọng của con. Còn cháu Thân T. T. C hiện đã thành niên và tự lập được, chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét đến.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù đã được Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên chị A vẫn không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con là cháu Thân T. T. D nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A P là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 96, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị A ly hôn với anh B.

2. Về con chung: Giao con chung Thân T. T. D, sinh ngày 16/3/2005 cho chị A tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự; không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Đối với con chung là cháu Thân T. T. C, sinh ngày 28/4/2000 hiện đã thành niên và tự lập được, chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét đến.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị A không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi cháu D nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

5. Về án phí: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trâm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0010372, ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A P, tỉnh G. Chị A đã nộp đủ.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh G để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với người có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với người vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ayun Pa;
- Các đương sự ;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS thị xã Ayun Pa;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu HS/VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Siu Lanh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Nhàn

Trần Văn Công

Siu Lanh

